

Số: 29 /TB-MNFV

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 02 năm 2026

V/v: Thông báo thay đổi thiết kế nhãn  
hàng hoá của sản phẩm  
MONU Sữa chua uống tiệt trùng có đường

**Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên**

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM (“MNFV”), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện tự công bố Sản phẩm MONU Sữa chua uống tiệt trùng có đường số 01/MORINAGA/2026 ngày 05/01/2026 tại Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên theo quy định của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Căn cứ Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc thay đổi một số thông tin và thiết kế trên nhãn hàng hoá của Sản Phẩm và **không làm thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo của Sản Phẩm**, cụ thể:

**1. Bổ sung nhãn hiệu Morinaga trên nhãn hàng hoá**



**2. Bổ sung nội dung “Chuyên gia Nhật Bản Giám sát chất lượng” như sau:**



**3. Thay đổi cách trình bày một số thông tin trên nhãn hàng hoá**

*Nội dung thay đổi chi tiết theo nhãn hàng hoá tương ứng với từng Sản phẩm và Công văn số 14/CV-MNFV giải trình về các nội dung thay đổi đính kèm.*

MNFV cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung của Thông Báo và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam.



Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA  
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
KOHARA SHUNSUKE**





Đính kèm Thông báo số 29../TB-MNV ngày 18. tháng 02. năm 2026

Thông tin trước khi thay đổi

Thông tin sau khi thay đổi





Nhãn hàng hoá của Sản phẩm “MONU SỮA CHUA UỐNG TIẾT TRÙNG CÓ ĐƯỜNG”  
(Đính kèm Thông báo số 29/TB-MNFV ký ngày 12/02/2026)

MARKETING	R&D	L&C
Trần Nguyễn Ngọc Trâm	Đỗ Văn Thi	Le Thị Mai Liên



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA  
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

----- ๐๓ ๐๒ ๘๐ -----

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**Số: 01/MORINAGA/2026**

**MONU SỮA CHUA UỐNG TIỆT TRÙNG CÓ ĐƯỜNG**

**THÁI NGUYÊN, 2026**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 01/MORINAGA/2026

**I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Điện thoại: 02083 666 669

Fax: 02083 866 474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

**II. Thông tin về sản phẩm**

**1. Tên sản phẩm: MONU Sữa chua uống tiệt trùng Có đường**

**2. Thành phần:**

Nước, sữa chua lên men (24%) (nước, sữa bột, dầu thực vật, men *Lactobacillus bulgaricus* và *Streptococcus thermophilus*), đường (9,15%) (xirô fructose - glucose, đường kính), chất ổn định (466, 440), hương liệu (hương sữa chua kem giống tự nhiên, hương kem tự nhiên), chất điều chỉnh độ acid (270, 330), chất tạo ngọt tổng hợp (955).

*Sản phẩm có chứa sữa.*

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 6 tháng kể từ ngày sản xuất.

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

**4.1. Quy cách đóng gói:**

Đóng gói với thể tích thực: Hộp 110 ml. (Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

**4.2. Chất liệu bao bì:**

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy, bên trong là lớp PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**

Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.



**Địa chỉ:** Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

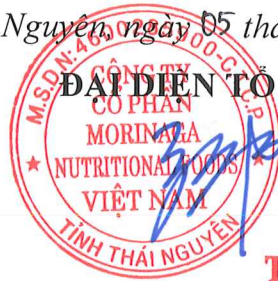
**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo: QCVN 5-5: 2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 01 năm 2026



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**KOHARA SHUNSUKE**





Sữa Chua Uống

のちヨーグルト



### Chua Uống Tiết Trùng

Drinking Yogurt

Có Đường  
Sweetened

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 110 ml sản phẩm	
Năng lượng	48,8 kcal
Chất đạm	0,78 g
Carbohydrat	10,4 g
Đường tổng số	9,8 g
Chất béo	0,45 g
Natri	50,0 mg

Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

**Thành phần:** Nước, sữa chua lên men (24%) (nước, sữa bột, acid thực vật, men *Lactobacillus bulgaricus* và *Streptococcus thermophilus*), đường (9,15%) (kẹo fructose, glucose, đường kính), chất ổn định (466, 440), hương liệu (hương sữa chua kem giống tự nhiên, hương kem tự nhiên), chất điều chỉnh độ acid (270, 330), chất tạo ngọt tổng hợp (955). Sản phẩm có chứa sữa.



Thể tích thực: 110 ml



### Sữa Chua Uống Tiết Trùng

UHT Drinking Yogurt

Có Đường  
Sweetened

CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA  
NUTRITIONAL FOODS VIETNAM  
Công ty thuộc  
Tập đoàn Morinaga Milk  
Địa chỉ: Khu công nghiệp Kiem  
Phước Yên, phường Trung Thành,  
Lĩnh Nam, huyện Việt Nam,  
Hotline: 800-888-802  
Website: www.morinaga-nf.com.vn  
Sản xuất tại Việt Nam.

**Hướng dẫn sử dụng:** Uống trực tiếp, lắc đều trước khi uống. Ngọt hơn khi uống lạnh. Sản phẩm cho một lần sử dụng. Hiện tượng lắng đọng tự nhiên không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.  
**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.  
**Nhau cần lưu ý:** Hạn dùng 2-3 tháng kể ngày. Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi. NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

Thể tích thực: 110 ml



### Sữa Chua Uống Tiết Trùng

UHT Drinkin

Có Đường  
Sweetener



MKT  
Trần Ngọc Trâm  
Nguyễn Ngọc Trâm

R&D  
Cao Thị  
Đỗ Văn Thi

L&C  
30/12/2025  
Lê Thị Mai Duyên



Nhãn hàng hoá của Sản phẩm  
MONU SỮA CHUA UỐNG TIẾT TRÙNG CÓ ĐƯỜNG



Report N°: 0001198353

Page N° 1/11

Ho Chi Minh City, Date: November 28, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 28/11/2025

JOB NO.: 2511A-3374

Đơn hàng: 2511A-3374

**ANALYSIS REPORT**

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

**CLIENT'S NAME** : MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

**CLIENT'S ADDRESS** : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, TRUNG THANH WARD, THAI NGUYEN  
Địa chỉ : PROVINCE, VIETNAM  
KHU CÔNG NGHIỆP NAM PHỖ YÊN, PHƯỜNG TRUNG THÀNH, TỈNH THÁI NGUYÊN,  
VIỆT NAM

**SAMPLE INFORMATION:**

THÔNG TIN MẪU

**Sampled/ Submitted by** : Client  
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

**Client's reference** : MONU Sữa chua uống tiệt trùng Có đường  
Chú thích của khách hàng

**Sampling date** : 09/11/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : Dairy product (approx. gr. wt. 1.2kg) in full labeled paper  
Mô tả mẫu : containers  
: Sản phẩm sữa (khoảng 1.2kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng  
giấy nhãn mác đầy đủ

**Sample ID** : 2511A-3374.001  
Mã số mẫu

**Date sample(s) received** : November 15, 2025  
Ngày nhận mẫu : 15/11/2025

**Testing period** : November 15, 2025 - November 21, 2025  
Thời gian thử nghiệm : 15/11/2025 - 21/11/2025

**Test(s) requested** : As applicant's requirement  
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

**Test result(s)** : Please refer to the next page(s)  
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations  
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings  
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
extent of the law.

Report N°: 0001198353

Page N° 2/11

TEST RESULT(S)  
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-2:2017 <sup>(*)</sup>	<1	-	1	cfu/g	
2. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
3. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	LFOD-TST-SOP-8427	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.001	0.003	µg/kg	
4. Melamine <i>Melamine</i>	ISO 23970:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
5. Streptomycin (sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(*)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
6. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(*)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
7. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(*)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
8. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2, and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2, và gentamicin C2a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(*)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
9. Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C) <i>Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(*)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
10. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 <sup>(*)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
11. Doramectin <i>Doramectin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(*)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

011  
CÔN  
S V  
TRÁCH N  
N3-T

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
12. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy theo Eprinomectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
13. Fenbendazole (sum of fenbendazole, oxfendazole, and oxfendazole sulfone, expressed as oxfendazole sulfone) <i>Fenbendazole (tổng của fenbendazole, oxfendazole, và oxfendazole sulfone, quy về oxfendazole sulfone)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
14. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
15. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
16. Oxfendazole sulfone <i>Oxfendazole sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
17. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
18. Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a) <i>Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
19. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
20. Thiabendazole (sum of thiabendazole and 5-hydroxythiabendazole) <i>Thiabendazole (tổng của thiabendazole và 5-hydroxythiabendazole)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
21. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
22. 5-hydroxythiabendazole <i>5-Hydroxythiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
23. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0001198353

Page N° 4/11

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
24. Febantel <i>Febantel</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
25. Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (expressed as Benzylpenicillin)) <i>Penicillin G</i> (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (quy về Benzylpenicillin))	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
26. Spiramycin (sum of Spiramycin and Neo Spiramycin expressed as Spiramycin) <i>Spiramycin (tổng của Spiramycin và Neo Spiramycin được quy về Spiramycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
27. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
28. Neo Spiramycin <i>Neo Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
29. Diminazene <i>Diminazene</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
30. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
31. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.5	µg/kg	
32. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8044 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
33. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuoylceftiofur and metabolites convertible to desfuoylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur, desfuoylceftiofur và bao gồm các chất chuyển hóa khác được chuyển về desfuoylceftiofur bằng dithioerythritol, quy về ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8008 <sup>(1)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/kg	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001198353

Page N° 5/11

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
34. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8000 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/kg	
35. Tetracyclines (sum of CTC, OTC, TC, and theirs 4-epimer) <i>Tetracyclines (tổng của CTC, OTC, TC và đồng phân 4-epimer của chúng)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
36. Tetracyclines (sum of CTC, OTC, and TC) <i>Tetracyclines (tổng của CTC, OTC và TC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
37. Chlortetracycline (sum of CTC and CTC-4-epi) <i>Chlortetracycline (tổng của CTC và CTC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
38. Chlortetracycline (CTC) <i>Chlortetracycline (CTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg	
39. Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi) <i>Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg	
40. Oxytetracycline (sum of OTC and OTC-4-epi) <i>Oxytetracycline (tổng của OTC và OTC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
41. Oxytetracycline (OTC) <i>Oxytetracycline (OTC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
42. Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi) <i>Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
43. Tetracycline (sum of TC and TC-4-epi) <i>Tetracycline (tổng của TC và TC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
44. Tetracycline (TC) <i>Tetracycline (TC)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
45. Tetracycline-4-epi (TC-4-epi) <i>Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
46. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/kg	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

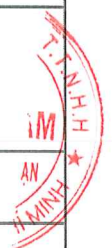
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
47. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/kg	
48. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/kg	
49. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.0025	0.005	mg/kg	
50. Antimony (Sb) <i>Antimon</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.025	0.05	mg/kg	
51. Pesticides by LC & GC-MS/MS <sup>(w)</sup> <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC &amp; GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	mg/kg	

**Note/Ghi chú:**

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).  
*Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).*
  - All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.  
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.*
  - All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.  
*Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.*
  - Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
*Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.*
  - (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.  
*(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.*
  - LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.  
*LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.*
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot II/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



## Report N°: 0001198353

Page N° 7/11

MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đồ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- Analysis method/ Phương pháp phân tích:
  - LFOD-TST-SOP-8441 (Dithiocarbamate)
  - LFOD-TST-SOP-8508 (Cyhexatin and azocyclotin (sum), Fenbutatin oxide)
  - QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver. 12.2, 2023) (Chlormequat (sum), Diquat, Ethephon, Paraquat, Glufosinate (sum))
  - LFOD-TST-SOP-8421 (Others)

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001198353

Page N° 8/11

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01	2	3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran)	16655-82-6	0.0001	0.0002
3	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) <sup>(*)</sup>	65195-55-3	_(a)	_(a)	4	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.0003	0.001
5	Abamectin B1b (Avermectin B1b) <sup>(*)</sup>	65195-56-4	0.0007	0.002	6	Acephate	30560-19-1	0.0003	0.001
7	Aldicarb	116-06-3	0.0003	0.001	8	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb) <sup>(*)</sup>	116-06-3	_(a)	_(a)
9	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.0003	0.001	10	Aldicarb sulfoxide <sup>(*)</sup>	1646-87-3	0.003	0.01
11	Aldrin	309-00-2	0.0003	0.001	12	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
13	Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid) <sup>(*)</sup>	150114-71-9	0.01	0.02	14	Amitraz <sup>(*)</sup>	33089-61-1	0.003	0.01
15	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) <sup>(*)</sup>	33089-61-1	_(a)	_(a)	16	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.0003	0.001
17	Bentazone	25057-89-0	0.0003	0.001	18	Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)	25057-89-0	_(a)	_(a)
19	Bentazone-6-hydroxy (free and conjugated)	60374-42-7	0.003	0.01	20	Bentazone-8-hydroxy (free and conjugated)	60374-43-8	0.003	0.01
21	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.0003	0.001	22	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.0003	0.001
23	Bifenthrin (sum of isomers)	55179-31-2	0.0003	0.001	24	Carbaryl	63-25-2	0.0003	0.001
25	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.0003	0.001	26	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)
27	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001	28	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)
29	Carbosulfan <sup>(*)</sup>	55285-14-8	0.003	0.01	30	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
31	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.0003	0.001	32	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.0003	0.001
33	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride)	7003-89-6	0.003	0.01	34	Chlorpropham	101-21-3	0.0001	0.0003
35	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.0003	0.001	36	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.0007	0.002
37	Clethodim	99129-21-2	0.0007	0.002	38	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide), calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)
39	Clethodim Sulfone (Clethodim metabolite C)	111031-17-5	0.0003	0.001	40	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.0003	0.001
41	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005	42	Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	68359-37-5	0.0003	0.001
43	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.0003	0.001	44	Cyhexatin and azocyclotin (sum, expressed as cyhexatin)	13121-70-5	0.003	0.01
45	Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	52315-07-8	0.0003	0.001	46	Cyprodinil	121552-61-2	0.0001	0.0003
47	Cyromazine	66215-27-8	0.0003	0.001	48	DDE, p,p'-	72-55-9	0.0003	0.001
49	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD), expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	50	DDT, o,p'-	789-02-6	0.0003	0.001
51	DDT, p,p'-	50-29-3	0.0003	0.001	52	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.0003	0.001
53	Demeton-S	126-75-0	0.002	0.006	54	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.0003	0.001
55	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.0003	0.001	56	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.0003	0.001
57	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.0003	0.001	58	Diazinon	333-41-5	0.0003	0.001
59	Dichlorvos	62-73-7	0.0003	0.001	60	Dichlorvos and Trichlorfon (sum, expressed as Dichlorvos)	62-73-7 & 52-68-6	_(a)	_(a)

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
61	Dicofol (-o,p)	10606-46-9	0.0003	0.001	62	Dicofol (-p,p)	115-32-2	0.0007	0.002
63	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	64	Dieldrin	60-67-1	0.0003	0.001
65	Difenoconazole	119446-68-3	0.0003	0.001	66	Diffubenzuron	35367-38-5	0.0003	0.001
67	Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers)	87674-68-8	0.0003	0.001	68	Dimethipin	55290-64-7	0.0007	0.002
69	Dimethoate	60-51-5	0.0003	0.001	70	Dimethoate (sum of Dimethoate and Omethoate)	60-51-5 & 1113-02-6	_(a)	_(a)
71	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.0003	0.001	72	Diphenylamine <sup>(*)</sup>	122-39-4	0.0001	0.0002
73	Diquat <sup>(*)</sup>	2764-72-9	0.001	0.003	74	Disulfoton	298-04-4	0.0007	0.002
75	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)	76	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.0003	0.001
77	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.0003	0.001	78	Dithiocarbamates (expressed as CS <sub>2</sub> , including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate, amobam and other compounds releasing to CS <sub>2</sub> )	75-15-0	0.003	0.01
79	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)	80	Endosulfan I	959-98-8	0.0007	0.002
81	Endosulfan II	33213-65-9	0.0007	0.002	82	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.0003	0.001
83	Elthephon	16672-87-0	0.003	0.01	84	Ethoprophos (Ethoprop)	13194-48-4	0.0003	0.001
85	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005	86	Fenamiphos	22224-92-6	0.0003	0.001
87	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	114369-43-6	0.0003	0.001	88	Fenbutatin oxide	13356-08-6	0.003	0.01
89	Fenhexamid	126833-17-8	0.0003	0.001	90	Fenpropathrin	39515-41-8	0.0007	0.002
91	Fenprolimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.0003	0.001	92	Fenpyroximate	134098-61-6	0.0003	0.001
93	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1 & 66230-04-4	0.0003	0.001	94	Fipronil	120068-37-3	0.0001	0.0002
95	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	96	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0001	0.0002
97	Fludioxonil	131341-86-1	0.0003	0.001	98	Flumethrin <sup>(*)</sup>	69770-45-2	0.01	0.02
99	Flusilazole	85509-19-9	0.0003	0.001	100	Flutolanil	66332-96-5	0.0003	0.001
101	Glufosinate (sum of glufosinate isomers, its salts, MPP and NAG, expressed as glufosinate)	51276-47-2/ 77182-82-2	_(a)	_(a)	102	Glufosinate (sum of isomers)	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01
103	Glufosinate metabolite: 3-(Methylphosphinico)propionic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01	104	Glufosinate metabolite: Glufosinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01
105	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.0003	0.001	106	Heptachlor	76-44-8	0.0003	0.001
107	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	108	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.0003	0.001
109	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	76-44-8	_(a)	_(a)	110	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.0003	0.001
111	Imidacloprid	138261-41-3	0.0003	0.001	112	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.0003	0.001
113	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.0003	0.001	114	Methamidophos	10265-92-6	0.0003	0.001
115	Methidathion	950-37-8	0.0003	0.001	116	Methomyl	16752-77-5	0.0003	0.001
117	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)	118	Methoprene	40596-69-8	0.0007	0.002
119	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.0003	0.001	120	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.0003	0.001
121	Novaluron (sum of constituent isomers)	116714-46-6	0.0003	0.001	122	Omethoate	1113-02-6	0.0003	0.001
123	Oxamyl	23135-22-0	0.0003	0.001	124	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)
125	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.0003	0.001	126	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
127	Paraquat <sup>(*)</sup>	4685-14-7	0.002	0.005	128	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.0003	0.001
129	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	52845-53-1	0.0007	0.002	130	Phorate	298-02-2	0.0007	0.002
131	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	132	Phorate sulfone	2588-04-7	0.0003	0.001
133	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.0003	0.001	134	Phorate-oxon	2600-69-3	0.0003	0.001
135	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.0003	0.001	136	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.0003	0.001
137	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.0003	0.001	138	Pirimicarb	23103-98-2	0.0003	0.001
139	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	140	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.0003	0.001
141	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.0003	0.001	142	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.0003	0.001
143	Pirimiphos-methyl (sum of pirimiphos-methyl and pirimiphos-methyl-N-desethyl)	29232-93-7 & 67018-59-1	_(a)	_(a)	144	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	67018-59-1	0.0003	0.001
145	Prochloraz	67747-09-5	0.0003	0.001	146	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
147	Profenofos	41198-08-7	0.0003	0.001	148	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.0003	0.001
149	Propargite	2312-35-8	0.0003	0.001	150	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.0003	0.001
151	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.0003	0.001	152	Pyrimethanil	53112-28-0	0.0003	0.001
153	Quinoxifen	124495-18-7	0.0003	0.001	154	Sethoxydim	74051-80-2	0.0003	0.001
155	Spinosad (sum of spinosyn A and D)	168316-95-8	_(a)	_(a)	156	Spinosyn A	131929-60-7	0.0003	0.001
157	Spinosyn D	131929-63-0	0.0003	0.001	158	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.0003	0.001
159	Tebuconazole	107534-96-3	0.0003	0.001	160	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005
161	Terbufos	13071-79-9	0.0003	0.001	162	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
163	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.0003	0.001	164	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.0003	0.001
165	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.0003	0.001	166	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.0003	0.001
167	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.0003	0.001	168	Thiacloprid	111988-49-9	0.0003	0.001
169	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005	170	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.0003	0.001
171	Triadimefon	43121-43-3	0.0003	0.001	172	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.0007	0.002
173	Trichlorfon	52-68-6	0.0003	0.001	174	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.0007	0.002
175	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.0003	0.001	176	Vinclozolin	50471-44-8	0.0003	0.001

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

114029  
 ÔNG T  
 VIỆT  
 H NHIỆM HỒ  
 -TP. HỒ C



Report N°: 0001198353

Page N° 11/11

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD.**  
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH  
Lâm Văn Xự



**Lâm Văn Xự**  
Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*  
*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*